

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 40/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2020

“V/v Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn, chia tài sản
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hùng;
2. Bà Huỳnh Ánh Linh.

-Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Tâm, Thư ký Toà án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 188/2020/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020 về: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 25/8/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn G, sinh năm 1965, địa chỉ: tổ 17, khóm Q, phường Z, thành phố K, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1963, địa chỉ: Khóm E, phường Z, thành phố K, tỉnh An Giang.

Ông Lê Văn G, bà Trần Thị N có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 11/6/2020 và lời khai trong quá trình tiến hành tố tụng nguyên đơn ông Lê Văn G trình bày:

Ông G và bà N tự tìm hiểu nên đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn số 036/2014, quyền số 01/2014 tại Ủy ban nhân dân phường Z, thành phố K, tỉnh An Giang.

Quá trình sống chung, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã và không còn chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Cuộc sống chung không hạnh phúc nên ông G yêu cầu ly hôn với bà N. Về con chung không có; Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị N về chia tài sản chung, ông Lê Văn G không chấp nhận. Ông cho rằng trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo lập nhiều tài sản chung gồm khoản tiền cho một số người quen góp khoảng 12.500.000 đồng, tiền mặt, nữ trang do bà N quản lý và chiếc xe, tủ lạnh. Khi bỏ nhà đi bà N mang theo tiền, vàng; còn chiếc xe, tủ lạnh ông G quản lý, sử dụng và xem đây như là sự tự phân chia tài sản chung của vợ chồng nên ông không chấp nhận yêu cầu phản tố chia tài sản chung của bà Trần Thị N.

Theo biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị N trình bày: Thông nhất ý kiến trình bày của ông G về điều kiện đi đến hôn nhân. Vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do ông G có quan hệ tình cảm bất chính với người phụ nữ khác, ngoài ra giữa bà và ông Lê Văn Hiền (con riêng ông G) xảy ra mâu thuẫn do ông Hiền có lời lẽ xúc phạm bà dẫn đến xô xát và gây thương tích cho bà. Do đó, bà N và ông G không còn sống chung với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông G thì bà N không đồng ý ly hôn. Con chung, nợ chung không có.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà Trần Thị N có yêu cầu phản tố chia tài sản chung của vợ chồng tạo lập theo quy định pháp luật đối với 01 xe WAVE RSX, số 67E1-17120 và 01 tủ lạnh LG GN - L225S. Những tài sản này do ông G đang trực tiếp quản lý và bà N xin nhận bằng giá trị đối với chiếc xe, nhận hiện vật tủ lạnh.

Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Lê Văn G vẫn giữ y yêu cầu xin ly hôn với bà N. Đồng thời, xác định không có tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp cho Tòa án.

- Bị đơn bà Trần Thị N đồng ý ly hôn với ông G; về tài sản chung bà N yêu cầu chia theo quy định pháp luật, nhận bằng giá trị và xem xét giải quyết khoản tiền mà bà N tạm ứng nộp chi phí định giá 500.000 (*Năm trăm nghìn*) đồng theo quy định pháp luật.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông G và bà N sống chung như vợ chồng và có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau và không còn chung sống với nhau từ năm 2019. Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn. Thấy rằng, vợ chồng ông G, bà N đã không còn chung sống với nhau thời gian dài và trong thời gian chung sống luôn xảy ra mâu thuẫn, không hoà hợp. Do đó, việc ông G yêu cầu ly hôn và bà N đồng ý ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Ông G và bà N thống nhất không có nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Ông G, bà N thống nhất các tài sản chung là 01 chiếc xe WAVE RSX, số 67E1-17120 và 01 tủ lạnh LG GN - L225S.

Xét thấy các tài sản nêu trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Mặc dù, ông G cho rằng nguồn tiền có được để mua tài sản này do từ thu nhập của ông G, bà N chỉ đóng góp 7.000.000 đồng để mua xe. Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 1 Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình thì lao động nội trợ trong gia đình vẫn được xem là lao động có thu nhập. Do đó, việc bà N yêu cầu phân tố chia đôi tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ chấp nhận.

Đối với khoản tiền 12.500.000 đồng, ông G cho rằng đã đưa cho bà N để người khác vay lại nhưng ông G không cung cấp họ tên địa chỉ cụ thể và cũng không thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí theo yêu cầu của Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phân tố của bị đơn như đã nhận định nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Ông Lê Văn G khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị N; bà N cư trú trên địa bàn thành phố K. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố

K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[2] Đối với quan hệ hôn nhân, ông G, bà N chung sống với nhau và đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân phường Z, thành phố K vào ngày 24/02/2014, giấy chứng nhận kết hôn số 036/2014, quyển số 01/2014 là hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo ông G trình bày, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng không tin tưởng nhau. Hiện nay, ông G và bà N cũng không còn sống chung với nhau, tình cảm vợ chồng đối với nhau đã hết không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình nên ông G cương quyết xin ly hôn.

Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, bà Trần Thị N đồng ý theo yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn G.

Kết quả xác minh ngày 08/9/2020, Văn phòng khám Q, phường Z, thành phố K cho biết: Ông G và bà N có sống chung với nhau tại Khóm Q, phường Z, thành phố K. Quá trình sống chung, ông G và bà N có phát sinh mâu thuẫn và đã không còn sống chung với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Ngày 26/12/2019, bà N có làm đơn yêu cầu Ban Khóm Q giải quyết mâu thuẫn giữa bà với ông Lê Văn Hiền (là con riêng ông G) do ông Hiền có lời lẽ xúc phạm bà, đồng thời bà N cũng có yêu cầu được ly hôn với ông G.

Kết quả xác minh ngày 04/9/2020, Công an phường Z, thành phố K cho biết: Ngày 24/4/2019, bà N có đến Công an phường Z trình báo sự việc ông Lê Văn Hiền (là con riêng ông G) có lời lẽ xúc phạm và còn có hành vi ném đồ vật vào bà N nhưng chỉ xây xước ngoài da chứ không gây thương tích cho bà N. Sau đó, Công an phường Z có lập biên bản về hành vi của ông Hiền và ông Hiền có ký cam kết không tái phạm. Do đây là mâu thuẫn nhỏ trong gia đình nên Công an phường Z không xử lý đối với hành vi của ông Hiền.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông G và bà N đã đến mức nghiêm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Xét, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông G, ông G được ly hôn với bà N.

[3] Đối với con chung: Ông G và bà N thống nhất không có con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[4] Đối với tài sản chung: Ông G và bà N thống nhất tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm có: 01 xe WAVE RSX, số 67E1-17120, do ông Lê Văn G đứng tên chủ sở hữu số máy JA31EO189275, số khung 3115EY100212 cấp ngày 02/02/2015 và 01 tủ lạnh LG GN - L225S. Các tài sản này do ông Lê Văn G đang quản lý.

Tại biên bản hòa giải ngày 02/7/2020 (BL số 31, 32) cũng như tại phiên tòa, ông G cho rằng nguồn tiền có được để mua chiếc xe do bà N góp 7.000.000 đồng, còn lại do ông G trả góp đủ cho hãng xe Phúc Lộc và bản chính giấy tờ xe

do ông G đang giữ. Ngoài ra, ông G cho rằng, khi bà N bỏ nhà đi có mang theo nữ trang, tiền mặt xem như tự phân chia tài sản chung của vợ chồng và hiện nay chiếc xe là nguồn sinh sống của ông G nên ông G không đồng ý chia theo yêu cầu của bà N.

Thấy rằng, giữa ông G, bà N đều thống nhất chiếc xe và tủ lạnh là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ông G cho rằng bà N bỏ nhà đi có đem theo nữ trang, tiền mặt nhưng không được bà N thừa nhận và ông G không có tài liệu chứng cứ chứng minh bà N đang quản lý nữ trang, tiền mặt như theo trình bày của ông G.

Đối với tài sản chung mà ông G cho rằng vợ chồng có cho tiền góp 12.500.000 đồng. Tòa án có Thông báo số 50/2020/TB-TA ngày 17/7/2020 yêu cầu ông cung cấp rõ họ tên địa chỉ của những người vay tiền và cũng yêu cầu ông G thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí nhưng ông G không thực hiện yêu cầu Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Ông G có quyền khởi kiện thành vụ án khác khi ông G có đơn khởi kiện và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người khởi kiện.

Từ những phân tích nêu trên có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 01 xe WAVE RSX, số 67E1-17120 và 01 tủ lạnh 01 tủ lạnh LG GN - L225S.

Căn cứ vào biên bản định giá ngày 14/8/2020 của Hội đồng định giá chiếc xe có giá trị 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng, tủ lạnh có giá trị 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng

Tại phiên tòa, bà N yêu cầu nhận bằng giá trị, giao tài sản cho ông Lê Văn G sử dụng, quản lý. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố chia tài sản chung của bà Trần Thị N, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung. Ông Lê Văn G đang quản lý nên được nhận xe biển số 67E1-17120 và tủ lạnh, nhãn hiệu LG GN - L225S; buộc ông Lê Văn G hoàn giá trị 6.000.000 (*Sáu triệu*) đồng cho bà Trần Thị N.

[5] Về nợ chung bà Trần Thị N cho rằng không có nợ chung, không có ký tên trong hợp đồng vay tiền; ông Lê Văn G cho rằng ông có ký tên vay (bà N không có ký tên trong hợp đồng) của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBFC) số tiền 20.000.000 (*Hai mươi triệu*) đồng không thể chấp tài sản, đã trả đủ số tiền đã vay trả mỗi kỳ 3.085.000 (*Ba triệu không trăm tám mươi lăm nghìn*) đồng theo các hóa đơn từ Bút lục số 71 đến Bút lục số 76) nhưng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết và cũng không cung cấp được địa chỉ của Ngân hàng. Trường hợp, Ngân hàng khởi kiện ông G, bà N sẽ được xem xét giải quyết thành vụ kiện khác.

[6] Về chi phí tố tụng:

Trong quá trình tiến hành tố tụng bà Trần Thị N nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản với số tiền là 500.000 (*Năm trăm nghìn*) đồng.

Ông Lê Văn G và bà Trần Thị N mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung nên phải chi phí định giá tài sản với số tiền là 250.000 (*Hai trăm năm mươi nghìn*) đồng. Buộc ông Lê Văn G hoàn lại chi phí định giá với số tiền 250.000 (*Hai trăm năm mươi nghìn*) đồng cho bà Trần Thị N.

[7] Về án phí:

Ông Lê Văn G phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2017/0003837 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; ông Lê Văn G còn phải nộp thêm 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng.

Bà Trần Thị N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 38, 56, 59 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 165, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn G và yêu cầu phản tố của bà Trần Thị N.

[1] *Về hôn nhân:* Ông Lê Văn G được ly hôn với bà Trần Thị N.

[2] *Về tài sản chung:* Công nhận tài sản chung của vợ chồng tạo lập là 01 xe WAVE RSX, số 67E1-17120 và 01 tủ lạnh LG GN - L225S. Các tài sản này do ông Trần Văn G đang quản lý.

Ông Lê Văn G được quyền sở hữu 01 xe WAVE RSX, số 67E1-17120, giấy chứng nhận mang tên Lê Văn G và 01 tủ lạnh LG GN - L225S.

Ông Lê Văn G có trách nhiệm hoàn giá trị 6.000.000 (*Sáu triệu*) đồng cho bà Trần Thị N.

[2] *Về chi phí tố tụng:*

Bà Trần Thị N phải chịu chi phí định giá tài sản với số tiền là 250.000 (*Hai trăm năm mươi nghìn*) đồng bà N đã nộp đủ.

Ông Lê Văn G phải chịu chi phí định giá tài sản với số tiền là 250.000 (*Hai trăm năm mươi nghìn*) đồng. Buộc ông Lê Văn G hoàn lại chi phí định giá với số tiền 250.000 (*Hai trăm năm mươi nghìn*) đồng cho bà Trần Thị N.

[3] *Về án phí sơ thẩm:*

Ông Lê Văn G phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng

được khấu trừ vào số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2017/0003837 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; ông Lê Văn G còn phải nộp thêm 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng.

Bà Trần Thị N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Lê Văn G và bà Trần Thị N có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- UBND phường B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Tiên